

Số: 07 /TB-ĐHKT-SĐH

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2025 tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ (Quy chế 23).

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 06/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc Ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2025 như sau:

1. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

| TT | Ngành | Mã ngành | Hình thức - Thời gian đào tạo |
|----|------------------------------|----------|-------------------------------|
| 1 | Kiến trúc | 8580101 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 2 | Quy hoạch vùng và đô thị | 8580105 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 3 | Quản lý đô thị và công trình | 8580106 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 8580201 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 5 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 8580210 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 6 | Kinh tế xây dựng | 8580301 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 7 | Thiết kế nội thất | 8580408 | Chính quy – một năm rưỡi |
| 8 | Thiết kế đồ họa | 8210403 | Chính quy – một năm rưỡi |

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

2.1. Về văn bằng và chứng chỉ ngoại ngữ như yêu cầu tại Mục 5, Mục 6.

2.2. Về thâm niên công tác:

- Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

- Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học đạt loại trung bình khá trở lên được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp; đạt loại trung bình phải sau một năm công tác (kể từ ngày cấp bằng) mới được dự tuyển.

2.3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.4. Có đủ sức khỏe để học tập.

2.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại Mục 8, Mục 11.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): Tổng 300 chỉ tiêu các ngành (Chỉ tiêu cụ thể chính thức sẽ theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo), gồm:

| TT | Ngành | Chỉ tiêu | TT | Ngành | Chỉ tiêu |
|----|------------------------------|----------|----|------------------------|----------|
| 1 | Kiến trúc | 45 | 5 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 15 |
| 2 | Quy hoạch vùng và đô thị | 20 | 6 | Kinh tế Xây dựng | 30 |
| 3 | Quản lý đô thị và công trình | 120 | 7 | Thiết kế nội thất | 25 |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 20 | 8 | Thiết kế đồ hoạ | 25 |

4. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

5. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

5.1. Ứng viên đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành/chuyên ngành phù hợp.

5.2. Có bằng tốt nghiệp đại học đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành dự tuyển, không phải học bổ sung kiến thức:

| TT | Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ | Mã ngành | Bằng và ngành/chuyên ngành đại học |
|----|--------------------------------|----------|--|
| 1 | Kiến trúc | 8580101 | Kiến trúc sư |
| 2 | Quy hoạch vùng và đô thị | 8580105 | Kiến trúc sư |
| 3 | Quản lý đô thị và công trình | 8580106 | - Kỹ sư Quản lý đô thị - Kiến trúc sư và Kỹ sư các chuyên ngành đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 8580201 | - Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng - Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp |
| 5 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 8580210 | - Kỹ sư Cấp thoát nước - Kỹ sư Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Kỹ sư Kỹ thuật môi trường đô thị |
| 6 | Kinh tế Xây dựng | 8580301 | - Kinh tế xây dựng - Kinh tế xây dựng công trình giao thông - Kiểm toán đầu tư xây dựng - Quản lý dự án xây dựng (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) |
| 7 | Thiết kế nội thất | 8580408 | - Cử nhân Thiết kế nội thất - Cử nhân Mỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Thiết kế nội thất) - Cử nhân Mỹ thuật ứng dụng (chuyên ngành Thiết kế nội thất) - Cử nhân Thiết kế công nghiệp (chuyên ngành Thiết kế nội thất) - Cử nhân Thiết kế nội thất bền vững - Kiến trúc sư Kiến trúc nội thất |

| | | | |
|---|-----------------|---------|--|
| 8 | Thiết kế đồ họa | 8210403 | - Cử nhân Thiết kế đồ họa - Cử nhân Mỹ thuật công nghiệp (ngành Thiết kế đồ họa) - Cử nhân Đồ họa (ngành Mỹ thuật công nghiệp) |
|---|-----------------|---------|--|

Các trường hợp khác có bằng đại học tương đương sẽ được kiểm tra hồ sơ khi đăng ký dự tuyển.

5.3. Học bổ sung kiến thức: Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần hoặc khác ngành đối với ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển:

5.3.1. Ngành dự tuyển: Quy hoạch vùng và đô thị - Mã ngành: 8580105

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|---|--------------------------------|------------|
| * Kỹ sư Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải | 1 - Xã hội học | 2 |
| * Kỹ sư Cấp thoát nước | 2 - Lý thuyết thiết kế đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 3 - Lý thuyết quy hoạch đô thị | 2 |
| ... | | |

5.3.2. Ngành dự tuyển: Quản lý đô thị và công trình - Mã ngành: 8580106

Phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý đô thị và công trình.

a) Nhóm 1:

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|------------------------|------------|
| * Kiến trúc sư hoặc Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp (đào tạo ngoài Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 1 - Pháp luật xây dựng | 1 |
| ... | 2 - Quản lý đô thị | 2 |

b) Nhóm 2:

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--|------------|
| * Kỹ sư Xây dựng cầu đường | 1 - Pháp luật xây dựng | 1 |
| * Kỹ sư Cấp thoát nước, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (đào tạo ngoài trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 2 - Quản lý đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Xây dựng cảng đường thủy | 3 - Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Xây dựng cầu đường bộ | 4 - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1 | 2 |
| * Kỹ sư Quy hoạch & quản lý giao thông vận tải | | |
| * Kỹ sư Công trình thủy lợi | | |
| * Kỹ sư Xây dựng công trình trên sông | | |
| * Kỹ sư Tin học xây dựng | | |
| * Kỹ sư Kinh tế xây dựng | | |
| * Kỹ sư Công trình thủy điện | | |
| ... | | |

c) Nhóm 3:

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--|------------|
| * Kỹ sư Thủy nông cải tạo đất | 1 - Pháp luật xây dựng | 1 |
| * Kỹ sư Kinh tế thủy lợi | 2 - Quản lý đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Kinh tế vận tải | 3 - Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Lâm nghiệp đô thị | 4 - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1 | 2 |
| ... | 5 - Thiết kế kiến trúc | 2 |
| | 6 - Kinh tế đô thị | 2 |

5.3.3. Ngành dự tuyển: Kỹ thuật xây dựng - Mã ngành: 8580201

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|-------------------------------------|------------|
| * Kỹ sư Công trình ngầm (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 1 - Kết cấu Bê tông cốt thép phần 2 | 2 |
| * Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng (đào tạo ngoài Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội). | 2 - Kết cấu Thép phần 2 | 2 |
| ... | 3 - Kỹ thuật thi công phần 2 | 2 |

5.3.4. Ngành dự tuyển: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Mã ngành: 8580210

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--|------------|
| * Kỹ sư Xây dựng cầu đường | 1 - Quy hoạch giao thông đô thị | 2 |
| * Kỹ sư Xây dựng cảng đường thủy | 2 - Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng | 2 |
| * Kỹ sư Công trình thủy lợi | 3 - Thoát nước đô thị | 2 |
| ... | | |

5.3.5. Ngành dự tuyển: Kinh tế xây dựng - Mã ngành: 8580301

a) Nhóm 1:

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|----------------------------------|------------|
| * Cử nhân Quản lý bất động sản; Quản lý vận tải và logistics; Quản lý xây dựng; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 1 - Định mức - Đơn giá - Dự toán | 2 |
| * Kỹ sư Quản lý xây dựng (đào tạo tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | 2 - Kinh tế xây dựng | 2 |
| * Cử nhân Kinh tế vận tải | | |
| ... | | |

Mai

b) Nhóm 2:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|---|----------------------------------|------------|
| * Cử nhân Kinh tế xây dựng | 1 - Định mức - Đơn giá - Dự toán | 2 |
| * Cử nhân Kinh tế | | |
| * Cử nhân Kinh tế và quản lý đô thị | 2 - Kinh tế xây dựng | 2 |
| * Cử nhân Kinh tế và quản lý bất động sản | 3 - Kinh tế đầu tư | 2 |
| * Cử nhân Quản trị kinh doanh | | |
| * Cử nhân Logistics và hạ tầng giao thông | | |
| * Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | | |
| ... | | |

c) Nhóm 3:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|----------------------------------|------------|
| * Kỹ sư khối ngành Kỹ thuật xây dựng (Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ sư Xây dựng công trình ngầm đô thị; Kỹ sư Vật liệu xây dựng; Kỹ sư Cấp thoát nước, Kỹ sư Cơ sở hạ tầng; Kỹ sư Xây dựng công trình giao thông; Kỹ sư Xây dựng cầu đường; Kỹ sư Xây dựng cảng đường thủy; Kỹ sư Công trình thủy lợi; Kỹ sư Công trình thủy điện...) | 1 - Định mức - Đơn giá - Dự toán | 2 |
| * Kỹ sư Kinh tế thủy lợi | 2 - Kinh tế xây dựng | 2 |
| * Cử nhân/ Kỹ sư Kinh tế công nghiệp | 3 - Kinh tế đầu tư | 2 |
| * Cử nhân/Kỹ sư Quản lý dự án | 4 - Kinh tế học | 2 |
| * Kỹ sư Quản lý xây dựng (đào tạo ngoài Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội) | | |
| * Cử nhân/Kỹ sư Quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc | | |
| * Cử nhân/Kỹ sư Kinh tế quản lý khai thác công trình cầu đường | | |
| * Kiến trúc sư | | |
| ... | | |

d) Nhóm 4:

| Bảng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|---|------------|
| * Kỹ sư Thủy nông cải tạo đất | 1 - Định mức - Đơn giá - Dự toán | 2 |
| * Kỹ sư Lâm nghiệp đô thị | | |
| * Kỹ sư Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị | 2 - Kinh tế xây dựng | 2 |
| * Kỹ sư Quản lý đô thị và công trình | 3 - Kinh tế đầu tư | 2 |
| * Kỹ sư Quy hoạch & quản lý giao thông vận tải | 4 - Kinh tế học | 2 |
| * Kỹ sư tin học xây dựng | 5 - Quản lý dự án xây dựng | 2 |
| * Cử nhân kế toán | 6 - Marketing trong xây dựng và phát triển đô thị | 2 |
| ... | | |

5.3.6. Ngành dự tuyển: Thiết kế nội thất - Mã ngành: 8580408a) *Nhóm 1:*

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|------------------------------------|------------|
| * Kiến trúc sư Kiến trúc | 1 - Vật liệu và chất liệu nội thất | 2 |
| * Kiến trúc sư Quy hoạch đô thị | 2 - Cấu tạo nội thất | 2 |
| * Kiến trúc sư Quy hoạch vùng và đô thị | | |
| * Kiến trúc sư Kiến trúc cảnh quan | | |
| ... | | |

b) *Nhóm 2:*

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|------------------------------------|------------|
| * Cử nhân Thiết kế đồ họa | 1 - Vật liệu và chất liệu nội thất | 2 |
| * Cử nhân Thiết kế thời trang | 2 - Cấu tạo nội thất | 2 |
| * Cử nhân Điêu khắc | 3 - Lịch sử nội thất | 2 |
| * Cử nhân Thời trang và sáng tạo | 4 - Lý thuyết thiết kế nội thất | 2 |
| * Cử nhân Đồ họa công nghệ số | | |
| * Cử nhân Mỹ thuật ứng dụng chuyên ngành Thiết kế đồ họa/ Thời trang | | |
| ... | | |

5.3.7. Ngành dự tuyển: Thiết kế đồ họa - Mã ngành: 8210403

Phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Mỹ thuật ứng dụng:

a) *Nhóm 1:*

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|------------------------------------|------------|
| * Cử nhân ngành Thiết kế công nghiệp | 1 - Thiết kế bao bì | 2 |
| * Cử nhân ngành Mỹ thuật ứng dụng | 2 - Thiết kế nhận diện thương hiệu | 2 |
| * Cử nhân ngành Thiết kế thời trang | | |
| * Cử nhân ngành Thiết kế mỹ thuật, sân khấu điện ảnh | | |
| * Cử nhân Nghệ thuật | | |
| ... | | |

b) *Nhóm 2:*

| Bằng và ngành/chuyên ngành đào tạo đại học | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|------------------------------------|------------|
| * Cử nhân ngành Lý luận và lịch sử mỹ thuật | 1 - Thiết kế biểu tượng | 2 |
| * Cử nhân ngành Mỹ thuật | 2 - Đồ họa chính trị xã hội | 2 |
| * Cử nhân chuyên ngành Đồ họa (ngành Mỹ thuật) | 3 - Thiết kế bao bì | 2 |
| * Cử nhân ngành Sư phạm nghệ thuật | 4 - Thiết kế nhận diện thương hiệu | 2 |
| * Cử nhân ngành Hội họa | | |
| * Cử nhân ngành Điêu khắc | | |
| * Cử nhân ngành Mỹ thuật đô thị | | |
| ... | | |

Tất cả các trường hợp có văn bằng tốt nghiệp đại học có ngành/chuyên ngành như đã thống kê tại Mục 5.3 và các trường hợp khác không thống kê ở trên sẽ được kiểm tra hồ sơ khi đăng ký dự tuyển.

5.4. Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

6. Yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ đối với người dự tuyển:

6.1. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6.2. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 6.1 nêu trên khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh);

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục kèm theo thông báo này (Phụ lục của Quy chế 23) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội sẽ xác định tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương theo Phụ lục kèm theo Thông báo tuyển sinh này.

7. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

Các ứng viên dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành được hưởng mức ưu tiên quy đối tượng ứng với thang điểm 100 cho Bài luận chuyên ngành.

8. Hồ sơ dự tuyển:

8.1. Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Đơn xin dự tuyển (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Cơ quan hoặc Chính quyền địa phương (đối với ứng viên tự do);
- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (có công chứng); các chứng chỉ chuyển đổi kiến thức (nếu ứng viên học liên thông từ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp thì phải có bằng và bảng điểm Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp; nếu dự tuyển theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bảng điểm của văn bằng 1); các chứng chỉ bổ sung kiến thức chuyên ngành (nếu có);
- Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có);
- Bản sao có công chứng bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn theo quy định.
- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của bệnh viện đa khoa trong vòng 06 (sáu) tháng;
- Bản sao có công chứng giấy tờ để minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Giấy xác nhận thâm niên công tác cho đối tượng khác ngành của ngành dự tuyển Quản lý đô thị và công trình, ngành Thiết kế đồ họa;
- 02 (hai) ảnh cỡ 4 x 6 (cm) chụp kiểu căn cước công dân, 03 (ba) phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của ứng viên dự tuyển;

- 01 (một) Bài luận chuyên ngành và 05 (năm) bản sao có chữ ký, ghi rõ họ và tên của ứng viên dự tuyển;

- 03 (ba) bộ bản sao Công trình khoa học (nếu có);

8.2. Bài luận chuyên ngành và Công trình khoa học:

a) Bài luận chuyên ngành của người dự tuyển có nội dung liên quan đến ngành đăng ký dự tuyển trình độ Thạc sĩ, có khối lượng không quá 2000 từ, trong đó thể hiện được các nội dung cơ bản sau:

- Mong muốn được theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường theo ngành đăng ký dự tuyển;

- Có hiểu biết về ngành đăng ký dự tuyển (ngành đúng, ngành gần, ngành phù hợp; sự tham gia các công việc thực tiễn có liên quan đến ngành đăng ký dự tuyển);

- Sự cần thiết và phù hợp của nội dung bài luận với ngành đăng ký dự tuyển;

- Các tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung bài luận chuyên ngành;

- Các đề xuất (nếu có);

- Quy cách trình bày phù hợp.

b) Công trình khoa học của người dự tuyển gồm: các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành ở trong và ngoài nước; các tài liệu xác nhận tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã được nghiệm thu đạt yêu cầu; các tài liệu xác nhận về các phát minh, sáng chế, công bố khoa học trong và ngoài nước....

Các công trình khoa học liên quan khác (nếu có) của người dự tuyển gồm: các giải thưởng khoa học cấp Quốc gia, Tỉnh, Thành phố; các giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Quốc gia, Tỉnh, Thành phố, Trường Đại học, Viện đào tạo Đại học.

9. Giá dịch vụ tuyển sinh và đào tạo:

- Giá dịch vụ tuyển sinh (tạm tính): 660.000 (sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng/hồ sơ

- Giá dịch vụ đào tạo: theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

10. Thời gian phát hành hồ sơ và học bổ sung kiến thức:

- Thời gian phát hành hồ sơ: Từ ngày 03/02/2025 - 31/3/2025, tại Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Nhà F, phòng 210-211, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

- Thời gian đăng ký học bổ sung kiến thức: Từ ngày 10/02/2025 - 07/3/2025, tại Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

(Nộp bản sao bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm có công chứng khi đăng ký)

- Thời gian học bổ sung kiến thức: Từ ngày 10/3/2025 - 27/4/2025 tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

(Thông báo tại Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học và trên Website Trường)

11. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian nộp hồ sơ: Các ngày làm việc trong tuần, từ ngày 07/4/2025 - 09/5/2025.

- Địa điểm: Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

12. Thời gian, địa điểm xét tuyển, công bố kết quả, nhập học, khai giảng:

- Thời gian phỏng vấn xét tuyển: dự kiến từ ngày 19 - 23/5/2025.

- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội,

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Tháng 5 - 6/2025.

- Thời gian nhập học: Tháng 6 - 7/2025.
- Thời gian khai giảng: Dự kiến tháng 7 - 8/2025.

13. Liên hệ:

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ:

- Văn phòng Khoa Đào tạo Sau đại học, nhà F, phòng 210-211, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 38 542 051; 0983387587; 0977659886.
- Website: www.hau.edu.vn
- Email: khoasaudaihoc@hau.edu.vn

Nơi nhận:

- Các đối tượng có nhu cầu dự tuyển;
- Các phương tiện thông tin đại chúng;
- Website Trường;
- Lưu VT, SĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Quân

Phụ lục

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

*(Theo Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| TT | Ngôn ngữ | Chứng chỉ/ Văn bằng | Trình độ/Thang điểm | |
|----|---------------------|--|---|---|
| | | | Tương đương Bậc 3 | Tương đương Bậc 4 |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| | | TOEFL ITP | 450 - 499 | |
| | | IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| | | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| | | TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149 | Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue | TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3 (TDN 3) | TestDaF Bậc 4 (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |